

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRƯỚC VÀ SAU SÁP NHẬP VÀ HỢP NHẤT GIAI ĐOẠN 2011 – 2013

Nguyễn Đức Hiền\*, Đào Lê Trang Anh\*\*, Nguyễn Tuấn Anh\*\*\*

Ngày nhận: 9/8/2014

Ngày nhận bản sửa: 10/9/2014

Ngày duyệt đăng: 22/9/2014

## Tóm tắt:

*Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả về hoạt động của 5 ngân hàng thương mại trước và sau sáp nhập và hợp nhất (M&A) giai đoạn 2011-2013 cho thấy, phần lớn các ngân hàng chưa có chuyển biến tích cực về lợi nhuận mặc dù có sự gia tăng đáng kể về tổng tài sản. Theo các tiêu chí của CAMEL, các ngân hàng này đã không nhận được những thay đổi khả quan từ quá trình tái cơ cấu trên các khía cạnh: chất lượng tài sản, hiệu quả quản lý, kết quả hoạt động và tính thanh khoản. Áp dụng phương pháp phân tích định lượng bao dữ liệu phi tham số DEA, nghiên cứu cho thấy các ngân hàng trước và sau M&A có sự chuyển biến về hiệu quả lợi nhuận và hiệu quả sản xuất rất khác nhau.*

**Từ khóa:** tái cơ cấu ngân hàng Việt Nam, sáp nhập ngân hàng, CAMEL, DEA.

## 1. Giới thiệu

Kể từ 2011 trở lại đây, sáp nhập, hợp nhất và mua lại (M&A) trở thành xu thế tất yếu của hệ thống ngân hàng. Không chỉ dừng lại ở mục tiêu mở rộng thị phần và tăng tính cạnh tranh của các ngân hàng, M&A còn được coi một trong những công cụ mạnh nhất của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm tái cấu trúc các ngân hàng thương mại yếu kém theo lộ trình của Đề án “Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 – 2015” được ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Đề án 254).

Chỉ trong vòng 3 năm từ 2011 đến 2013, 5 thương vụ M&A lớn của các ngân hàng thương mại đã được hoàn thành: (1) Ngân hàng thương mại cổ phần Liên Việt sáp nhập với Công ty dịch vụ tiết kiệm Điện thành Ngân hàng thương mại cổ phần Điện Liên Việt (LienVietPostBank); (2) ba ngân hàng thương mại bị khoanh vùng yếu kém gồm Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn (SCB), Ngân hàng thương mại cổ phần Đệ Nhất, Ngân hàng thương mại cổ phần Tín Nghĩa được chấp thuận hợp nhất thành Ngân hàng thương mại

cổ phần Sài Gòn – SCB; (3) Habubank sáp nhập vào SHB và chính thức biến mất trên thị trường; (4) Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) sáp nhập với Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Tây (Western Bank) thành Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (PvcomBank); (5) DaiABank sáp nhập vào Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HDBank).

Sau khi tiến hành sáp nhập, hợp nhất, các ngân hàng thương mại đều có sự gia tăng về “lượng” trên các phương diện: số lượng phòng giao dịch, chi nhánh, nhân viên, khách hàng,... Ngoài ra, sau khi tiến hành M&A, các ngân hàng thương mại còn chịu những tác động mạnh mẽ của quá trình tái cấu trúc trên các khía cạnh như: cơ chế tài chính, mô hình tổ chức, nguồn nhân lực, hệ thống quản lý,... Do vậy, các ngân hàng cũng có những thay đổi đáng kể về “chất” trên góc độ tài chính, bao gồm tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Khác với những thay đổi về lượng có thể tính toán đơn thuần bằng những phép cộng trừ trước và sau M&A, những thay đổi về chất cần được đánh giá một cách toàn diện bằng các phương pháp phân tích khác nhau.

Tại Việt Nam hiện nay, mặc dù đã có một số nghiên cứu đánh giá kết quả hoạt động của các ngân hàng thương mại nói chung và tác động của M&A đối với kết quả hoạt động của ngân hàng thương mại nói riêng, song chưa có một nghiên cứu chính thức đánh giá những sự chuyển biến trong kết quả tài chính của các ngân hàng thương mại trước và sau sáp nhập hợp nhất giai đoạn 2011 – 2013 trong bối cảnh toàn bộ hệ thống ngân hàng được tái cấu trúc. Vì vậy, bài viết này tập trung đánh giá những thay đổi về “chất” trên khía cạnh tài chính của 5 ngân hàng thương mại trước và sau quá trình M&A đã được đề cập ở trên bằng phương pháp so sánh các chỉ tiêu tài chính cơ bản, phương pháp nghiên cứu sử dụng hệ thống đánh giá CAMEL và phương pháp định lượng phân tích bao dữ liệu phi tham số DEA.

## **2. Tổng quan nghiên cứu**

### **2.1. Các nghiên cứu nước ngoài**

#### *2.1.1. Các nghiên cứu đánh giá kết quả hoạt động của các ngân hàng thương mại*

Để đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại, các chuyên gia kinh tế trên thế giới đã nghiên cứu và áp dụng một số phương pháp phổ biến sau: Phương pháp sử dụng hệ thống đánh giá CAMEL, phương pháp phân tích bao dữ liệu phi tham số, phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên và phương pháp sử dụng mô hình hồi quy.

Keeley (1988) và Gilbert (1991) đã phát triển hệ thống đánh giá CAMEL cùng với việc lập ra một mô hình hồi quy tuyến tính để tối ưu hóa hiệu quả hoạt động. Ngoài hệ thống đánh giá CAMEL, các nghiên cứu về đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng còn tiếp cận theo phương pháp phân tích định lượng.

Bằng việc áp dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu phi tham số DEA, Berger và cộng sự (1987) đã đo lường tính kinh tế nhờ quy mô của 413 chi nhánh ngân hàng thương mại cổ phần và 241 ngân hàng thương mại nhà nước có tổng tài sản dưới 1 tỷ USD vào năm 1983. Các tác giả đã tính được hiệu quả kinh tế bình quân là 0,96 đối với các ngân hàng thương mại nhà nước và 0,98 đối với chi nhánh của ngân hàng thương mại cổ phần. Fukuyama (1993) cũng áp dụng phương pháp phân tích bao số liệu (DEA) để ước tính hiệu quả 143 ngân hàng thương mại ở Nhật bản vào năm 1991. Fukuyama (1993) rút ra rằng phần lớn các ngân hàng đang hoạt động trong điều kiện hiệu quả tăng theo quy mô. Cuối cùng, nhóm các ngân hàng lớn có tài sản có trên 8 tỷ yên hoạt động hiệu quả nhất. Miller và Noulas (1996) cũng ứng dụng phương pháp phân tích bao số liệu (DEA) để ước tính hiệu quả của 201

ngân hàng lớn của Mỹ (các ngân hàng có tài sản có trên 1 tỷ đôla Mỹ) giai đoạn 1984-1990. Kết quả cho thấy hiệu quả trung bình của 201 ngân hàng khoảng trên 5% và đa số các ngân hàng có quy mô quá lớn và đang rơi vào vùng hiệu quả giảm dần theo quy mô.

Với phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA), Ferrier và Lovell (1990) đã đánh giá hiệu quả của 575 ngân hàng hoạt động trong năm 1984 đồng thời cùng phương pháp bao dữ liệu phi tham số DEA. Kết quả nghiên cứu của Ferrier và Lovell (1990) cho thấy các ngân hàng nhỏ với tổng tài sản có dưới 25 triệu đôla là những ngân hàng hoạt động hiệu quả nhất. Kwan và Eisenbeis (1996) cũng sử dụng hàm biên ngẫu nhiên để nghiên cứu hiệu quả ngân hàng cho một mẫu gồm 254 ngân hàng thời kỳ 1986 đến 1991. Kwan và Eisenbeis (1996) chỉ ra rằng hiệu quả tồn tại ở các ngân hàng vào khoảng 10-20% tổng chi phí. Xét về mặt quy mô thì các ngân hàng nhỏ kém hiệu quả hơn các ngân hàng lớn.

Cuối cùng, phương pháp phân tích sử dụng mô hình hồi quy cũng được một số nhà kinh tế học áp dụng để đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đối với kết quả hoạt động của ngân hàng. Athanasoglou và cộng sự (2006) đã kiểm định tác động của các nhân tố: tổng tài sản, cấu trúc vốn, tỷ lệ dự phòng rủi ro và tác động của quá trình tái cấu trúc đối với tỷ lệ sinh lợi trên vốn chủ sở hữu và trên tổng tài sản (ROE và ROA) của các ngân hàng thuộc khu vực Đông Nam châu Âu và tìm ra kết quả có ý nghĩa thống kê của hai nhân tố: tổng tài sản và cấu trúc vốn của ngân hàng. Rachdi (2013) khi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của các ngân hàng tại Tunisia trước và sau giai đoạn suy thoái phát hiện ra rằng, trước cuộc khủng hoảng tài chính thế giới (2000 – 2006), độ an toàn vốn, tính thanh khoản có tác động tích cực đến ROE, trong khi tổng tài sản có tác động tiêu cực đến hiệu quả sử dụng vốn của các ngân hàng. Tuy nhiên, trong giai đoạn khủng hoảng (2007 – 2010), độ an toàn vốn và tổng tài sản đều có mối quan hệ nghịch chiều với ROE, riêng tính thanh khoản không cho kết quả có ý nghĩa thống kê.

#### *2.1.2. Các nghiên cứu đánh giá kết quả hoạt động của các ngân hàng thương mại trước và sau M&A*

Ngoài việc đánh giá kết quả hoạt động của các ngân hàng thương mại nói chung, các nhà kinh tế học còn so sánh tình hình tài chính của các ngân hàng trước và sau M&A thông qua những phương pháp tiếp cận khác nhau như phương pháp so sánh các chỉ tiêu tài chính hay phương pháp phân tích bao dữ liệu phi tham số DEA. Kết quả thu được từ các nghiên cứu không đồng nhất, với tác động của quá

trình M&A đến các ngân hàng tại từng quốc gia và vùng lãnh thổ rất khác nhau.

Cụ thể, trong nghiên cứu về hoạt động mua bán, sáp nhập và hợp nhất của các ngân hàng tại châu Âu giai đoạn những năm 1990, Ayadi và Pujals (2005) đã đánh giá kết quả hoạt động của các ngân hàng trước và sau M&A thông qua việc so sánh các chỉ số tài chính trong bảng cân đối kế toán cũng như tính toán hiệu quả chi phí và hiệu quả lợi nhuận của các ngân hàng trước và sau M&A bằng phương pháp bao dữ liệu phi tham số DEA. Kết quả thu được cho thấy các cuộc sáp nhập nội địa có vai trò lớn trong việc cắt giảm chi phí cho các ngân hàng, trong khi các cuộc sáp nhập xuyên quốc gia lại không thu được những chuyển biến tích cực như vậy.

Huian (2012) đã đánh giá kết quả tài chính của các ngân hàng Rumani tham gia vào quá trình M&A như những ngân hàng mục tiêu trong vòng 10 năm (1998 - 2008) bằng các thước đo kế toán truyền thống như: khả năng sinh lợi trên vốn chủ sở hữu ROE, khả năng sinh lợi trên tổng tài sản ROA, lợi nhuận lãi biên ròng NIM (chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay). Kết quả hậu sáp nhập, hợp nhất trong vòng 3 năm được so sánh với các chỉ tiêu hợp nhất từ tất cả các ngân hàng của Rumani. Theo Huian (2012), kết quả thu được không đồng nhất, do M&A không tạo ra sự cải thiện cho các chỉ số ROE và ROA đối với các ngân hàng mua bán, sáp nhập nhưng lại ghi nhận sự tăng trưởng của chỉ số NIM nhanh hơn so với với toàn ngành.

Abbas và cộng sự (2014) cũng phân tích kết quả hoạt động của các ngân hàng tại Pakistan trước và sau M&A. Lấy dữ liệu từ 10 ngân hàng trong giai đoạn 2006 – 2011, 15 chỉ tiêu tài chính thuộc ba nhóm: nhóm các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi, nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh khoản và nhóm chỉ tiêu về đòn bẩy tài chính, đã được thu thập và so sánh. Kết quả cuối cùng cho thấy không có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê giữa kết quả hoạt động trước và sau M&A của các ngân hàng tại Pakistan.

## **2.2. Các nghiên cứu tại Việt Nam**

Tại Việt Nam, một số tác giả đã có những nghiên cứu nhằm đánh giá hiệu quả cũng như phát hiện những nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại như Nguyễn Việt Hùng (2008), Nguyễn Thị Hồng Vinh (2014) hay Nguyễn Thị Diệu Chi (2014).

Trong luận án tiến sĩ của Nguyễn Việt Hùng (2008), tác giả đã sử dụng cách tiếp cận tham số SFA và cách tiếp cận phi tham số DEA để đo lường hiệu quả và lượng hóa các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của các ngân hàng thương mại, đồng thời

sử dụng mô hình Tobit để phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả của 32 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2001- 2005. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Việt Hùng (2008) cho thấy hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng thương mại theo phương pháp SFA là 73%, nhỏ hơn kết quả ước lượng bằng mô hình DEA là 79,1%. Ngoài ra, các biến quy mô, đặc điểm sở hữu của nhà nước, phân chia thị trường có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng, trong khi các biến tỷ lệ tiền gửi – cho vay, hệ số nợ, tỷ lệ thu về lãi/thu về hoạt động lại có tác động ngược lại.

Nguyễn Thị Hồng Vinh (2014) đánh giá hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2007 – 2013 bằng phương pháp phân tích bao dữ liệu phi tham số DEA và xác định tác động của nợ xấu đối với hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại thông qua mô hình Tobit. Theo tác giả, hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại Việt Nam là 52,6%, và nợ xấu có tác động tích cực đến hiệu quả chi phí của các ngân hàng.

Đặc biệt, khi xem xét kết quả hoạt động của các ngân hàng trước và sau M&A, nghiên cứu của Nguyễn Thị Diệu Chi (2014) đã chứng minh được tác động tích cực của mua bán, sáp nhập đối với kết quả hoạt động kinh doanh của 22 tổ chức tài chính – ngân hàng thông qua mô hình hồi quy Probit.

Như vậy, có thể nhận thấy số lượng các nghiên cứu đánh giá kết quả hoạt động của ngân hàng thương mại nói chung và kết quả hoạt động của các ngân hàng trước và sau M&A ở Việt Nam còn ít, nội dung chưa mang tính toàn diện. Đặc biệt trong giai đoạn tái cơ cấu hệ thống ngân hàng 2011 – 2013 theo Đề án 254, chưa có một nghiên cứu nào đánh giá sâu sắc những thay đổi của các ngân hàng trước và sau quá trình mua bán, sáp nhập. Do vậy, nhóm nghiên cứu lựa chọn đề tài đánh giá kết quả hoạt động trước và sau M&A của các ngân hàng thương mại giai đoạn 2011 – 2013 để nhận diện tác động của quá trình M&A đối với kết quả hoạt động của từng ngân hàng thương mại được tiến hành mua bán, sáp nhập trong giai đoạn tái cấu trúc hệ thống ngân hàng tại Việt Nam.

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

### **3.1. Phương pháp sử dụng hệ thống đánh giá CAMEL**

CAMEL là một hệ thống đánh giá do Cục Quản lý các tổ hợp tín dụng quốc gia Mỹ (National Credit Union Administration - NCUA) xây dựng và áp dụng từ tháng 10/1987 với mục tiêu cung cấp công cụ hỗ trợ giám sát các tổ hợp tín dụng tại Mỹ. Ngay sau khi xuất hiện, phương pháp này đã được ứng

dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về hệ thống ngân hàng tại nhiều quốc gia khác trên thế giới. Trong nghiên cứu này, hệ thống đánh giá CAMEL sẽ được áp dụng cho 5 ngân hàng thương mại đã hoàn thành M&A trong giai đoạn 2011-2013, từ đó so sánh hiệu quả hoạt động và năng lực quản lý của các ngân hàng trước và sau khi sáp nhập, hợp nhất.

#### (1) Độ an toàn vốn (*Capital adequacy*)

Độ an toàn vốn được xác định bởi tỷ lệ CAR với cách thức đo lường như trong Basel II:  $CAR = (\text{Vốn cấp 1} + \text{Vốn cấp 2}) / \text{Tổng tài sản có rủi ro}$

#### (2) Chất lượng tài sản (*Assets quality*)

Chất lượng tài sản của các ngân hàng thương mại được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm của nợ xấu trên tổng dư nợ. Tại Việt Nam, nợ xấu được quy định là những khoản nợ thuộc nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn), nhóm 4 (nợ nghi ngờ) và nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn). Tỷ lệ nợ xấu càng cao thì chất lượng tài sản càng thấp, ảnh hưởng đến tính bền vững trong hoạt động kinh doanh của bản thân ngân hàng.

#### (3) Hiệu quả quản lý (*Management efficiency*)

Để đánh giá hiệu quả quản lý của các ngân hàng, tỷ lệ chi tiêu trên thu nhập từng ngân hàng được tính toán và so sánh qua từng năm.

#### (4) Kết quả hoạt động (*Earnings performance*)

Kết quả hoạt động của các ngân hàng được phân ánh thông qua hai chỉ số cơ bản: **ROA** và **ROE**.

#### (5) Tính thanh khoản (*Liquidity*)

Chỉ tiêu cuối cùng trong hệ thống đánh giá CAMEL là tính thanh khoản, được xác định bởi tỷ lệ giữa các tài sản có tính thanh khoản cao và các khoản tiền gửi của ngân hàng.

### 3.2. Phương pháp định lượng DEA đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại trước và sau M&A

Mô hình DEA đầu tiên được phát triển bởi Charnes, Cooper, và Rhodes (1978) dựa trên nghiên cứu trước đó của Farrell (1957). DEA là một kỹ thuật quy hoạch tuyến tính để đánh giá một đơn vị ra quyết định (DMU, hoặc ngân hàng) hoạt động tương đối so với các ngân hàng khác trong mẫu như thế nào. Theo DEA thì một đơn vị hoạt động tốt nhất sẽ có chỉ số hiệu quả là 1, các đơn vị phi hiệu quả còn lại có chỉ số hiệu quả giao động trong khoảng từ 0 đến 1. DEA được các nhà quản trị sử dụng như một công cụ giúp so sánh hiệu quả hoạt động của đơn vị mình với các đơn vị khác, từ đó đưa ra những phương án và chiến thuật nhằm cải thiện hoặc duy trì hiệu quả hoạt động của đơn vị mình.

Hiện nay, trên thế giới, việc áp dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA trong lĩnh vực ngân hàng

được để đánh giá mức độ hiệu quả của các ngân hàng chủ yếu tập trung ở ba góc độ: Hiệu quả về lợi nhuận (profit efficiency), hiệu quả sản xuất (production efficiency), hay hiệu quả giao dịch (transaction efficiency).

Trong báo cáo này, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu phi tham số DEA để tính toán hiệu quả về lợi nhuận và hiệu quả sản xuất của năm ngân hàng trước M&A (năm 2010) và sau khi thực hiện M&A (năm 2013), từ đó rút ra nhận xét về kết quả bước đầu của quá trình tái cấu trúc tại những ngân hàng này. Năm ngân hàng này chính là năm thực thể ra quyết định (DMUs) trong mô hình. Đối với hiệu quả về lợi nhuận, các chỉ tiêu đầu vào là chi phí từ lãi vay và chi phí hoạt động, các chỉ tiêu đầu ra lần lượt là thu nhập từ lãi vay và thu nhập hoạt động. Đối với hiệu quả sản xuất, chỉ tiêu đầu vào là tiền thanh toán cho nhân viên và nhà cung cấp, các chỉ tiêu đầu ra được sử dụng để phân tích là tiền gửi của khách hàng và cho vay khách hàng.

## 4. Kết quả và thảo luận

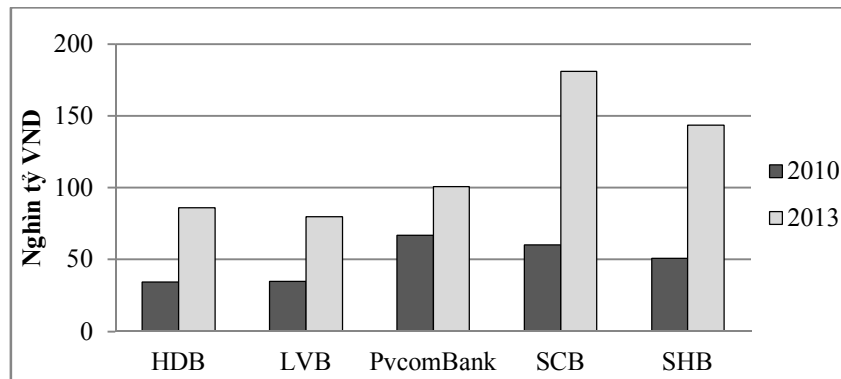
### 4.1. Các chỉ số tài chính cơ bản của các ngân hàng thương mại trước và sau M&A

Xét trên khía cạnh tài chính, M&A làm thay đổi toàn bộ giá trị tổng tài sản, cơ cấu vốn của các ngân hàng thương mại so với trước khi tiến hành sáp nhập, hợp nhất và mua lại. Về quy mô, số liệu từ các báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại cho thấy các ngân hàng thương mại trên đều có sự gia tăng rõ rệt về tổng tài sản. So với trước khi hợp nhất, sáp nhập, 5 ngân hàng thương mại trên đã tăng từ 50% đến 200% tổng tài sản (Từ 2010 đến 2013: Tổng tài sản của PVcombank tăng 50,9% so với tổng tài sản ban đầu của PVF; tổng tài sản của LienVietPostBank tăng 127,5% so với LienVietBank; tổng tài sản của HDBank tăng 150,7%; tổng tài sản của SHB tăng 181,4%; tổng tài sản của SCB tăng 200,8%).

Về hệ số nợ, các ngân hàng thương mại cũng có xu hướng tăng tỷ lệ nợ trên tổng nguồn vốn so với trước khi tiến hành sáp nhập, hợp nhất. Cụ thể, hệ số nợ của LienVietPostBank, PvcomBank, SCB và SHB năm 2013 tăng lần lượt là 2,97%, 0,97%, 0,63% và 1,07% so với hệ số nợ năm 2010. Riêng đối với HDBank, tỷ lệ nợ sau khi sáp nhập DaiABank giảm 3,35% so với 2010.

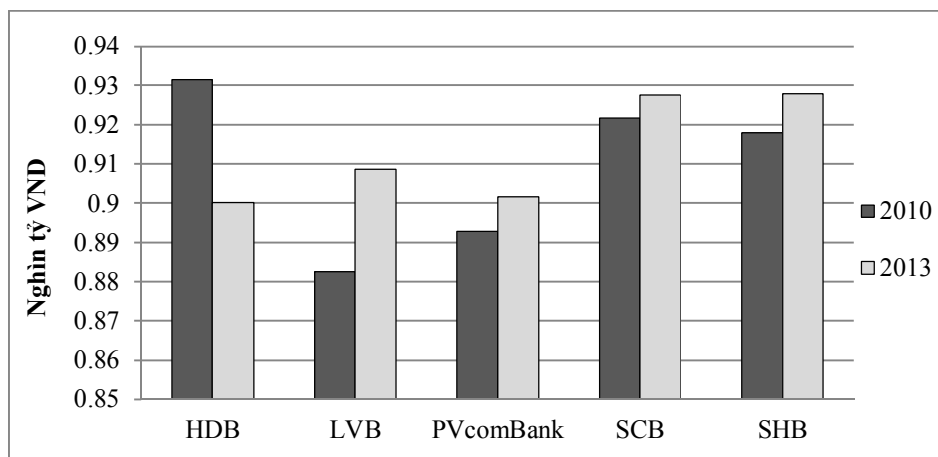
Mặc dù đều có sự tăng trưởng về tổng tài sản, lợi nhuận sau thuế của 5 ngân hàng thương mại trước và sau M&A lại có những sự chuyển biến rất khác nhau. Ngoài SHB, bốn ngân hàng còn lại là HDBank, LienVietpostBank, PVcombank và SCB

**Hình 1: Tổng tài sản của 5 ngân hàng thương mại trước và sau M&A**



Nguồn: Xử lý của nhóm nghiên cứu trên bộ số liệu của Stoxplus

**Hình 2: Hệ số nợ của 5 ngân hàng thương mại trước và sau M&A**



Nguồn: Xử lý của nhóm nghiên cứu trên bộ số liệu của Stoxplus

đều có sự sụt giảm đáng kể của lợi nhuận sau M&A. Đặc biệt, nếu so với 2010, lợi nhuận sau thuế của HDBank và LienVietpostBank chỉ giảm lần lượt là 19% và 17% vào năm 2013, thì PVcombank và SCB lại giảm mạnh tới 95% và 84%.

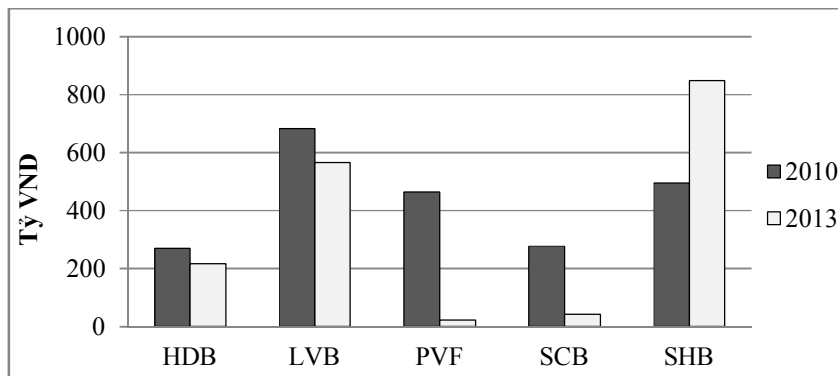
Như vậy, các chỉ tiêu cơ bản của 5 ngân hàng thương mại được nghiên cứu cho thấy quá trình sáp nhập, mua bán trong giai đoạn 2011 – 2013 đã mang lại những kết quả khác nhau đối với mỗi ngân hàng.

Phần lớn các ngân hàng hậu M&A chưa thể cải thiện tình hình tài chính ngay sau khi sáp nhập ngân hàng yếu kém hoặc sau khi hợp nhất các ngân hàng yếu kém với nhau, dẫn đến sự suy giảm của lợi nhuận.

#### 4.2. Thực trạng tài chính của các ngân hàng thương mại trước và sau M&A theo hệ thống đánh giá CAMEL

Áp dụng hệ thống đánh giá CAMEL, nhóm nghiên cứu rút ra những kết quả như sau:

**Hình 3: Lợi nhuận sau thuế của 5 ngân hàng thương mại trước và sau M&A**



Nguồn: Xử lý của nhóm nghiên cứu trên bộ số liệu của Stoxplus

**Bảng 1: Tỷ lệ CAR của 5 ngân hàng thương mại giai đoạn 2009 - 2013**

Ngân hàng	2009	2010	2011	2012	2013
HDBank	15.7%	12.7%	16.5%	14.0%	12.20%
LienVietPostBank	n/a	n/a	32.3%	n/a	14.91%
PVcomBank	n/a	12.3%	11.7%	10.1%	12.90%
SCB	11.5%	10.3%	10.3%	n/a	9.95%
SHB	17.1%	13.8%	13.4%	14.2%	12.4%

Nguồn: Xử lý của nhóm nghiên cứu trên bộ số liệu của Stoxplus

#### 4.2.1. Độ an toàn vốn (Capital adequacy)

Bảng 1 cho thấy tỷ lệ CAR của các ngân hàng trong vòng 5 năm từ 2009 đến 2013 được đều đạt trên tỷ lệ tối thiểu là 9%, tuy nhiên hệ số này đang có xu hướng ngày càng giảm đi.

Có thể thấy, sau khi thực hiện M&A và tiến hành tái cấu trúc, hệ số CAR của hầu hết các ngân hàng đã bị suy giảm. Nguyên nhân của hiện tượng này là do phần lớn các ngân hàng bị hợp nhất hoặc sáp nhập là các ngân hàng yếu kém, có tỷ lệ nợ xấu cao. Chính vì vậy, khi kế thừa toàn bộ nghĩa vụ và trách nhiệm của các ngân hàng này, ngân hàng mới ngoài việc gia tăng một phần vốn cấp 1 và vốn cấp 2 thì cũng phải gánh một khối lượng lớn các tài sản có rủi ro. Tổng tài sản có rủi ro tăng thêm lớn hơn tổng vốn cấp 1 và vốn cấp 2 tăng thêm, từ đó làm giảm hệ số CAR sau khi sáp nhập, hợp nhất.

#### 4.2.2. Chất lượng tài sản (Assets quality)

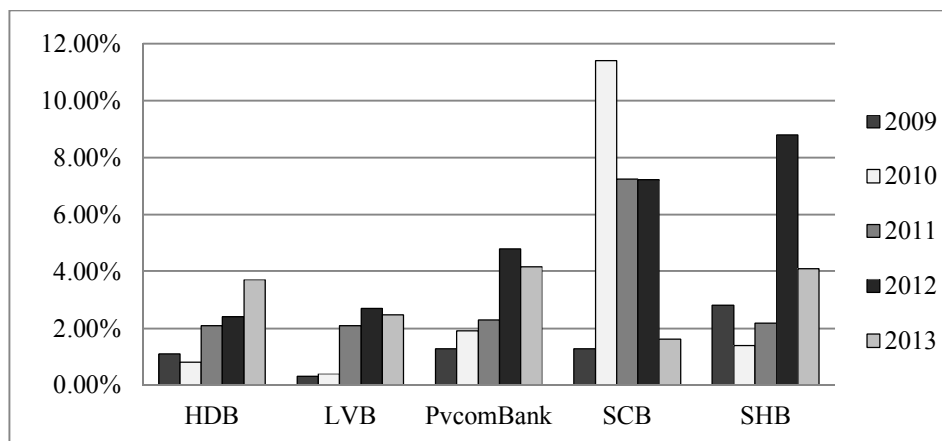
Tỷ lệ nợ xấu của cả 5 ngân hàng thương mại thể hiện qua Hình 3 cho thấy đều tăng mạnh kể từ cuối năm 2010 và đạt đỉnh vào năm 2012. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là, trong giai đoạn bùng nổ tín dụng 2009 – 2010, các ngân hàng thương mại đều tập trung tăng trưởng tín dụng mà không có chính sách cho vay và quản trị rủi ro chặt chẽ, nên khi nền kinh tế bước vào suy thoái trong những năm tiếp theo, các ngân hàng không thể thu

hồi được nợ từ những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, dẫn đến tỷ lệ nợ xấu bị đẩy lên cao. Tuy nhiên, bước sang năm 2013, nhờ những nỗ lực xử lý nợ xấu của từng ngân hàng cùng với sự ra đời của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) với hoạt động mua lại nợ xấu của các TCTD, tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại đã giảm đi đáng kể (tỷ lệ nợ xấu của LienVietPostBank giảm từ 2,7% năm 2012 xuống 2,48% năm 2013; PVcomBank giảm từ 4,8% xuống 4,15%; SCB giảm từ 7,23% xuống 1,63% và SHB giảm từ 8,8% xuống 4,1%). Riêng đối với HDBank, do đến cuối 2013 ngân hàng này mới hoàn thành sáp nhập với DaiABank và tỷ lệ nợ xấu khá cao từ ngân hàng này (hơn 5%) nên so với 2012, tỷ lệ nợ xấu của HDBank tăng thêm 1,3 điểm % năm 2013 (từ 2,4% lên 3,7%).

#### 4.2.3. Hiệu quả quản lý (Management efficiency)

Tỷ lệ chi tiêu trên thu nhập của 5 ngân hàng thương mại giai đoạn 2009 – 2013 được tổng hợp trong Bảng 2.

Kết quả cho thấy, nhìn chung tỷ lệ chi tiêu trên thu nhập của 5 ngân hàng thương mại đều tăng dần qua các năm. Trên thực tế, cả chi phí hoạt động và thu nhập hoạt động của bảy ngân hàng này giảm dần qua các năm. Tuy nhiên, tốc độ giảm của thu nhập nhanh hơn tốc độ giảm của các khoản chi, từ đó dẫn

**Hình 4: Tỷ lệ nợ xấu (NPLs) của 5 ngân hàng thương mại giai đoạn 2009 - 2013**

Nguồn: Xử lý của nhóm nghiên cứu trên bộ số liệu của Stoxplus

**Bảng 2: Tỷ lệ chi tiêu/thu nhập của 5 ngân hàng thương mại giai đoạn 2009 - 2013**

Ngân hàng	2009	2010	2011	2012	2013
HDBank	0.41	0.48	0.48	0.52	0.70
LienVietPostBank	0.36	0.39	0.45	0.45	0.56
PVcomBank	0.22	0.53	0.67	0.65	1.16
SCB	0.43	0.39	n/a	0.71	0.71
SHB	0.40	0.46	0.51	0.57	0.79

Nguồn: Xử lý của nhóm nghiên cứu trên bộ số liệu của Stoxplus

đến sự gia tăng của tỷ lệ chi tiêu/thu nhập. Đặc biệt đối với PVcomBank, năm 2013, chi tiêu của ngân hàng này đã vượt quá thu nhập (tỷ lệ bằng 1,16). Như vậy, trong 5 năm liên tiếp, hiệu quả quản lý của 5 ngân hàng thương mại cổ phần có tổng tài sản lớn nhất liên tục bị suy giảm, với chi phí tăng nhiều hơn so với thu nhập đạt được.

#### 4.2.4. Kết quả hoạt động (Earnings performance)

Một điểm chung của 5 ngân hàng thương mại đã tiến hành M&A là sự suy giảm về khả năng sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) sau khi hợp nhất, sáp nhập.

Đầu tiên, với chỉ số ROA, dữ liệu thu thập được từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của các ngân hàng thể hiện tại Bảng 3 cho thấy khả năng sinh lời trên tổng tài sản của cả 5 ngân hàng thương mại đều liên tục giảm qua các năm. Hai năm giảm mạnh nhất là 2012 và 2013. PVcomBank và SCB có ROA sau khi hợp nhất, xuống thấp nhất chỉ còn 0,02% vào năm 2013.

Tương tự như ROA, Bảng 4 phản ánh ROE của các ngân hàng cũng giảm dần trong giai đoạn 2009 – 2013, nhưng giảm sâu nhất vào 2012 và 2013. Tuy nhiên, nếu như ROE của SHB năm 2013 chỉ giảm một tỷ lệ là 30,6% so với 2010, thì tỷ lệ giảm sút

ROE của LienVietPostBank, HDBank, SCB và PVcomBank trong giai đoạn 2010 - 2013 đều trên 50%, đặc biệt SCB giảm 94,5% và PVcomBank giảm tới 96,7%.

Riêng SHB phải chịu sự sụt giảm nghiêm trọng của tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu vào năm 2012. Lý do là vào năm đó, SHB gánh lỗ 1,660 tỷ đồng từ Habubank, trong khi bản thân ngân hàng SHB (không bao gồm HBB) vẫn lãi sau thuế hơn 1,687 tỷ đồng. Sang đến năm 2013, với những nỗ lực cùng nền tảng quản trị tốt của SHB, ROE của ngân hàng này đã tăng mạnh trở lại.

#### 4.2.5. Tính thanh khoản (Liquidity)

Với số liệu từ các báo cáo tài chính, tính thanh khoản của 5 ngân hàng thương mại đã tiến hành M&A được mô tả như Hình 5.

Có thể nhận thấy tính thanh khoản của các ngân hàng đồng loạt giảm trong giai đoạn 2009 - 2013. Cụ thể, so với năm 2009, tính thanh khoản bình quân của 5 ngân hàng thương mại đã giảm 5,7 lần, xuống chỉ còn 1% năm 2013. Xét riêng từng ngân hàng, ngay sau khi sáp nhập, hợp nhất, tính thanh khoản giảm đi rõ rệt, tỷ lệ giảm cao hơn so với các năm trước đó. Điều này thể hiện rằng quá trình M&A không có tác động tích cực đối với tính thanh

**Bảng 3: Tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản (ROA) của 5 ngân hàng thương mại giai đoạn 2009 – 2013**

Ngân hàng	2009	2010	2011	2012	2013
HDBank	1.02%	0.78%	0.95%	0.62%	0.25%
LienVietPostBank	3.11%	1.95%	1.74%	1.31%	0.71%
PVcomBank	0.88%	0.69%	0.53%	0.05%	0.02%
SCB	0.58%	0.46%	n/a	0.04%	0.02%
SHB	1.16%	0.97%	1.06%	0.02%	0.59%

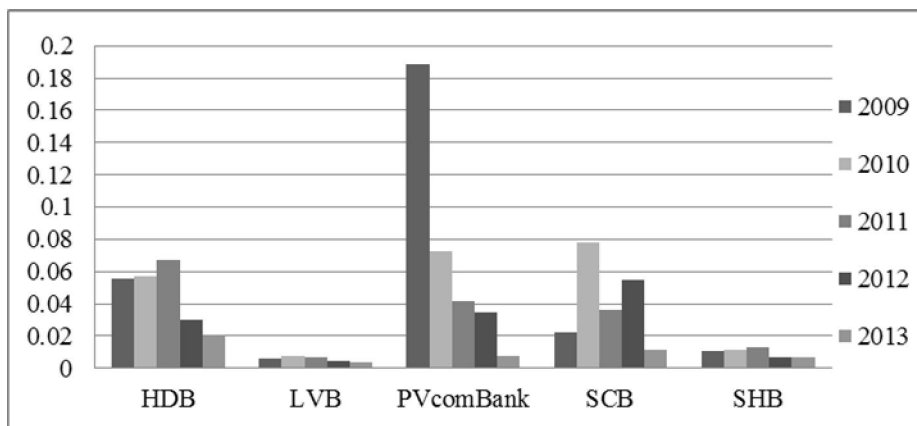
Nguồn: Xử lý của nhóm nghiên cứu trên bộ số liệu của Stoxplus

**Bảng 4: Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) của 5 ngân hàng thương mại giai đoạn 2009 - 2013**

Ngân hàng	2009	2010	2011	2012	2013
HDBank	10.81%	11.43%	12.02%	6.05%	2.53%
LienVietPostBank	14.11%	16.63%	14.82%	11.75%	7.77%
PVcomBank	8.59%	6.88%	6.90%	0.68%	0.23%
SCB	7.02%	5.90%	n/a	0.56%	0.32%
SHB	13.17%	11.82%	12.91%	0.27%	8.21%

Nguồn: Xử lý của nhóm nghiên cứu trên bộ số liệu của Stoxplus

**Hình 5: Tính thanh khoản của 5 ngân hàng thương mại giai đoạn 2009 - 2013**



Nguồn: Xử lý của nhóm nghiên cứu trên bộ số liệu của Stoxplus

khoản của các ngân hàng thương mại được nghiên cứu.

#### 4.3. Kết quả phân tích định lượng về kết quả hoạt động của các ngân hàng thương mại trước và sau M&A

Sử dụng phần mềm MaxDEA 6.2 chạy mô hình phân tích bao dữ liệu phi tham số DEA, nhóm nghiên cứu thu được các kết quả đánh giá hiệu quả về lợi nhuận và hiệu quả sản xuất của năm ngân hàng như sau:

##### 4.3.1. Hiệu quả về lợi nhuận

Như vậy, kết quả chạy mô hình DEA tại Bảng 5 cho thấy sự thay đổi hiệu quả về lợi nhuận của các ngân hàng liên quan đến sáp nhập, hợp nhất trong giai đoạn 2011 – 2013.

Đầu tiên, đối với ngân hàng HDBank, hiệu quả lợi nhuận sụt giảm sau khi tiến hành sáp nhập DaiABank. Sự thay đổi này có thể được giải thích như sau: Trước M&A, HDBank là ngân hàng có tình hình tài chính lành mạnh và không bị xét vào nhóm ngân hàng yếu kém. Ngược lại, DaiABank lại là ngân hàng có quy mô nhỏ và hoạt động mang tính chất địa phương với tỷ lệ nợ xấu liên tục tăng. Do vậy, sau khi DaiABank sáp nhập, HDBank phải gánh tỷ lệ nợ xấu khá lớn (hơn 5%) của DaiABank, khiến cho mức độ hiệu quả lợi nhuận của HDB bị giảm từ 0,99 điểm năm 2010 xuống 0,83 điểm năm 2013.

Cũng bị sụt giảm về hiệu quả lợi nhuận như HDBbank là SHB. Sau khi sáp nhập Habubank năm 2012, SHB bị ảnh hưởng không nhỏ, khiến hiệu quả lợi nhuận bị giảm từ 0,95 điểm năm 2010 xuống 0,88 điểm năm 2013, chỉ đứng thứ tư trong số 5 ngân hàng thương mại đã tiến hành M&A .

Đối với ngân hàng LienVietPostBank và SCB, cả trước và sau quá trình mua bán, sáp nhập, ngân hàng này đều đạt mức hiệu quả lợi nhuận bằng 1. Như vậy, so với các ngân hàng còn lại trong nhóm, hai ngân hàng này đã tạo ra hiệu quả cao nhất về lợi nhuận đối với đầu vào là các khoản chi phí.

Cuối cùng, kết quả mô hình DEA cho thấy sự chuyển biến tích cực về hiệu quả lợi nhuận của PVCombank sau M&A. Sau khi hợp nhất PVFC và Westernbank, hiệu quả về lợi nhuận tăng từ 0,73 điểm năm 2010 của PVFC lên 1 điểm năm 2013 của PVcomBank. Đây là một dấu hiệu tích cực cho thấy sau khi hợp nhất với Westernbank, PVFC đã kế thừa được những lợi thế của ngân hàng này giúp ngân hàng mới là PVcomBank đạt được hiệu quả cao về lợi nhuận.

##### 4.3.2. Hiệu quả về sản xuất

Với đầu vào là chi phí thanh toán cho nhân viên và nhà cung cấp, đầu ra là cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng, những thay đổi về hiệu quả sản xuất của năm ngân hàng trước và sau M&A có

**Bảng 5: Hiệu quả về lợi nhuận của 5 ngân hàng thương mại trước và sau M&A**

Ngân hàng	2010	2013
HDBank	0.993929	0.82518
LienVietPostBank	1	1
PVcomBank	0.732533	1
SCB	1	1
SHB	0.953626	0.878119

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm nghiên cứu



**Bảng 6: Hiệu quả sản xuất của 5 ngân hàng thương mại trước và sau M&A**

Ngân hàng	2010	2013
HDBank	0.679491	0.524454
LienVietPostBank	0.3803	0.395688
PVcomBank	1	1
SCB	1	0.696765
SHB	0.583181	0.476264

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm nghiên cứu*

một số điểm tương đồng so với sự thay đổi của hiệu quả về lợi nhuận.

Kết quả tại Bảng 6 phản ánh, đối với HDBank, sau khi sáp nhập DaiABank vào cuối năm 2013, hiệu quả sản xuất của HDBank đã bị suy giảm. Cụ thể, so với năm 2010, hiệu quả sản xuất của HDBank đã giảm 0,15 điểm vào cuối năm 2013. Như vậy, trong một thời gian ngắn, HDBank chưa thể khắc phục hết được tình trạng tài chính yếu kém của DaiABank.

Tương tự, SCB và SHB cũng bị sụt giảm về hiệu quả sản xuất sau khi thực hiện M&A so với các ngân hàng khác. Như vậy, sự hợp nhất của 3 ngân hàng (Ngân hàng thương mại cổ phần Tín Nghĩa, ngân hàng thương mại cổ phần Đệ Nhất, và Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn) chưa tạo ra được hiệu ứng tích cực về hiệu quả sản xuất, Ngân hàng mới chưa tận dụng hết nhân tố đầu vào là nhân công để tạo ra các nhân tố đầu ra đạt mức cao nhất. SHB sau khi sáp nhập Habubank cũng chịu ảnh hưởng bởi ngân hàng này, khiến hiệu quả sản xuất bị suy giảm.

Khác với 3 ngân hàng HDBank, SCB và SHB, LienVietPostBank có hiệu quả sản xuất tăng nhẹ. Tuy nhiên, nếu so với các ngân hàng trong nhóm, hiệu quả sản xuất của LienVietPostBank vẫn đang ở mức thấp nhất.

Cuối cùng, xét trên khía cạnh hiệu quả sản xuất, PVcomBank đang dẫn đầu các ngân hàng trong nhóm. Kết thúc năm 2013, ngân hàng này vẫn duy trì khả năng tận dụng đầu vào (chi phí dành cho nhân viên và nhà cung cấp) để tạo ra các đầu ra (số tiền gửi của khách hàng và cho vay khách hàng) với kết quả cao.

### 5. Kết luận và khuyến nghị

Với đối tượng nghiên cứu là các ngân hàng thương mại được tiến hành sáp nhập, hợp nhất trong bối cảnh tái cấu trúc hệ thống ngân hàng giai đoạn 2011 – 2013, kết quả hoạt động của các ngân hàng hậu mua bán, sáp nhập không chỉ bị tác động bởi quá trình M&A đơn thuần mà còn bị ảnh hưởng không nhỏ bởi các chính sách của Chính phủ và ngân hàng Nhà nước nhằm cơ cấu lại toàn bộ hệ

thống các tổ chức tín dụng. Các phương pháp nghiên cứu ở phần trên đã cho thấy những góc độ khác nhau về tình hình tài chính của 5 ngân hàng thương mại đã hoàn thành sáp nhập, hợp nhất trong giai đoạn vừa qua như sau:

Thứ nhất, theo ba chỉ tiêu tài chính cơ bản là tổng tài sản, hệ số nợ và lợi nhuận sau thuế, các kết quả cho thấy mặc dù cả 5 ngân hàng có sự gia tăng tổng tài sản sau sáp nhập, hợp nhất, nhưng chỉ có duy nhất ngân hàng SHB có sự tăng trưởng về lợi nhuận. Ngược lại, sau M&A, 4 ngân hàng còn lại đều có sự suy giảm về lợi nhuận sau thuế, đặc biệt là PVcombank và SCB.

Thứ hai, theo các tiêu chí của CAMEL, 5 ngân hàng thương mại cổ phần đã tiến hành sáp nhập, hợp nhất giai đoạn 2011-2013 không nhận được những sự thay đổi khả quan từ quá trình tái cơ cấu. Trên các khía cạnh: chất lượng tài sản, hiệu quả quản lý, kết quả hoạt động và tính thanh khoản, 5 ngân hàng này đều có kết quả giảm sút so với giai đoạn trước M&A (2009 – 2010). Có thể nhìn nhận vấn đề này như sau: Về khách quan, những khó khăn của nền kinh tế bắt đầu từ 2011 và kéo dài đến hết 2013 đã khiến toàn ngành ngân hàng rơi vào khó khăn, lợi nhuận sụt giảm. Về chủ quan, những ngân hàng đã được hợp nhất hoặc sáp nhập vào ngân hàng khác phần lớn là những ngân hàng yếu kém, có tỷ lệ nợ xấu cao, khả năng quản trị thấp nên các ngân hàng mới cần thời gian dài hơn để thực sự tái cấu trúc, cải thiện và phát triển hoạt động của bản thân ngân hàng.

Thứ ba, với phương pháp phân tích bao dữ liệu phi tham số DEA, kết quả đánh giá 5 ngân hàng đã thực hiện sáp nhập, hợp nhất và mua lại trong giai đoạn vừa qua cho thấy các ngân hàng có sự chuyển biến về hiệu quả lợi nhuận và hiệu quả sản xuất rất khác nhau. Nguyên nhân của những sự khác biệt này xuất phát từ đặc điểm của các ngân hàng trước sáp nhập, hợp nhất và ngân hàng mới hình thành. Ngoài ra, phương pháp này cũng thể hiện sự đánh đổi giữa hiệu quả và rủi ro của các ngân hàng. Kết thúc năm 2013, PVcomBank trở thành ngân hàng đi đầu trong nhóm về hiệu quả sản xuất và hiệu quả lợi

nhuận, nhưng đồng thời ngân hàng này cũng là ngân hàng nắm giữ tỷ lệ nợ xấu cao nhất. Ngược lại, LienVietPostBank với tỷ lệ an toàn vốn cao nhất và tỷ lệ nợ xấu thấp nhất trong năm 2013 lại có hiệu quả sản xuất thấp nhất nhóm.

Tóm lại, thông qua các phương pháp đánh giá và mô hình phân tích trong nghiên cứu, có thể thấy M&A vừa có tác dụng giúp các ngân hàng thương mại tăng thêm lợi thế, tính cạnh tranh và đẩy nhanh tốc độ phát triển với sự gia tăng về quy mô, nguồn vốn, nhưng đồng thời cũng khiến các ngân hàng này gia tăng rủi ro và giảm sút lợi nhuận. Với mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả về lợi nhuận và hiệu quả sản xuất của bản thân ngân hàng trong thời gian tới, mỗi ngân hàng thương mại cần có những chính sách thích hợp để cải thiện mức độ

rủi ro, nâng cao tỷ lệ an toàn vốn, thu hút thêm nhiều khách hàng gửi tiền và cho vay. Một số chính sách có thể áp dụng là:

- Hướng tới xây dựng và hoàn thiện cơ chế quản trị rủi ro theo các tiêu chuẩn của Basel II;
- Xây dựng và thực hiện lộ trình nâng cao tỷ lệ an toàn vốn của bản thân ngân hàng;
- Nâng cao năng lực cán bộ nhân viên thông qua các công tác tuyển dụng, đào tạo và các cơ chế thi đua, khen thưởng;
- Cải thiện chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng;
- Cung cấp các gói sản phẩm thu hút khách hàng đi cùng với các cam kết về bảo hiểm tiền gửi. □

### Tài liệu tham khảo

- Abbas, Q., Hunjra, A.I., Saeed, R., Hassan, E. và Ijaz, M.S. (2014), 'Analysis of pre and post merger and acquisition financial performance of banks in Pakistan', *Information Management and Business Review*, tập 6, số 4, trang 177 đến 190
- Athanasoglou, P., Delis, M. và Staikouras, C. (2006), 'Determinants of Bank Profitability in the Southern Eastern European Region', *Bank of Greece Working Paper*, số 47.
- Ayadi, R. và Pujals, G. (2005), 'Mergers and acquisitions in European banking: Overview, Assessment and Prospects', *SUERF Study*, số tháng 7.
- Berger, A., Hanweck, G. và Humphrey, D. (1987), 'Competitive viability in banking : Scale, scope and product mix economies', *Journal of monetary economics*, số 20, trang 501 đến 520
- Charnes, A., Cooper, W.W. và Rhodes, E. (1978). 'Measuring the efficiency of decision making units', *European Journal of Operational Research*, số 2, trang 429 đến 444.
- Farrell, M.J. (1957), 'The measurement of productive efficiency', *Journal of Royal Statistical Society A*, số 120, tr. 253 trang 281.
- Ferrier, G. và Lovell, C.A.K. (1990), 'Measuring Cost Efficiency in Banking: Econometric and Linear Programming Evidence', *Journal of Econometrics*, số 46, trang 229 đến 245.
- Fukuyama, H. (1993), 'Technical and Scale Efficiency of Japanese Commercial Banks: A Non-Parametric Approach', *Appl Econ*, tập 25, số 8, trang 1101 đến 1112.
- Gilbert, R.A. (1991) 'Supervision of Undercapitalized Banks: Is There a Case for Change?', *Federal Reserve Bank of St. Louis Review*, trang 16 đến 30.
- Huian, M.C. (2012), 'Post M&A Accounting Performance of Romanian Banks', *Journal of Eastern Europe Research in Business & Economics*, số 2012.
- Keeley, M. C. (1988), 'Bank Capital Regulation in the 1980s: Effective or Ineffective?', *Federal Reserve Bank of San Francisco, Economic Review*, số 1, trang 3 đến 20.
- Kwan, S.H. và Robert, A.E. (1996), 'An Analysis of Inefficiencies in Banking: A Stochastic Frontier Approach', *Federal Reserve Bank of San Francisco*.
- Miller, S.M. và Noulas, A.G. (1996). 'The Technical Efficiency of Large Bank Production', *Journal of Banking and Finance*, tập 20 số 3, trang 495 đến 509.
- National Credit Union Administration (2003), 'CAMEL Rating System', *NCUA Letter to Credit Unions, Letter No.03-CU-04*.
- Nguyễn Thị Diệu Chi (2014), 'Phát triển hoạt động mua bán và sáp nhập trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng Việt Nam', Luận án Tiến sỹ, Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Nguyễn Thị Hồng Vinh (2014), 'Nợ xấu và hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại Việt Nam', *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, số 289, trang 58 đến 73.
- Nguyễn Việt Hùng (2008), 'Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam', Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Rachdi, H. (2013), 'What Determines the Profitability of Banks During and before the International Financial Crisis? Evidence from Tunisia', *International Journal of Economics, Finance and Management*, tập 2, số 4, trang 330 đến 337.
- Reddy, K.S. (2012), 'Relative performance of commercial banks in India using CAMEL approach', *The International Journal's Research Journal of Economics and Business Studies*, số 1, tập 4, trang 1 đến 10.
- Stoxplus (2013), Vietnamese Banks: A Helicopter view, số 7.
- Thủ tướng Chính phủ (2012), *Đề án 'Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 – 2015'*, ban hành kèm theo Quyết định 254/QĐ-TTg ngày 01 tháng 03 năm 2012.

### **Evaluating the performance of Vietnam commercial banks before and after mergers and acquisitions (M&A) during the period of 2011-2013**

*Abstract:*

*By studying the performance of five commercial banks before and after M&A, the authors found out that most of these banks had not seen significant improvement in profit despite a big increase in total assets. Based on CAMEL criteria, this research showed that bank restructuring caused no positive changes in bank performance with regard to Asset quality, Management efficiency, Earnings performance and Liquidity during the period from 2011 to 2013. By applying the Non-parametric Data Envelopment Analysis (DEA), the study also pointed out that the banks before and after M&A reached markedly different levels of changes in profit and production efficiency.*

---

#### **Thông tin tác giả:**

**\* Nguyễn Đức Hiển, Tiến sĩ**

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Ngân hàng – Tài chính, Trường Đại học KTQD

- Lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu: chứng khoán, đầu tư tài chính, tài chính hành vi, quản trị rủi ro.

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Tạp chí Phát triển kinh tế, Tạp chí Chứng khoán, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Journal of Economics & Development.*

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: [hiennd@neu.edu.vn](mailto:hiennd@neu.edu.vn)

**\*\* Đào Lê Trang Anh, Thạc sĩ**

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Ngân hàng – Tài chính, Trường Đại học KTQD

- Lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu: quản trị tài chính doanh nghiệp, đầu tư tài chính.

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Tạp chí Phát triển kinh tế.*

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: [anhdl@neu.edu.vn](mailto:anhdl@neu.edu.vn)

**\*\*\* Nguyễn Tuấn Anh, Thạc sĩ**

- Tổ chức tác giả công tác: Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

- Lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu: quản trị tài chính doanh nghiệp, quản trị ngân hàng.

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Ngân hàng, Tạp chí Hỗ trợ phát triển, Tạp chí Tài chính – Bảo hiểm.*

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: [ntanh1711@gmail.com](mailto:ntanh1711@gmail.com)